



# Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



# Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 44

# Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 29 ngày 27 tháng 7 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là AAA từ tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Lê Trung	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên
Ông Đinh Xuân Cường	Thành viên
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc
Bà Hòa Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thoán	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Thụ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2020

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên
Bà Văn Thị Lan Anh	Thành viên

# Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Anh Dương, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Lê Trung, Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 0305/2019/UQ ngày 3 tháng 5 năm 2019.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đề ngày 28 tháng 8 năm 2020.

# Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Lê Trung  
Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61515943/21893678/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 7 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Phùng Mạnh Phú  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2020


Đơn vị tính: VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.281.305.576.055</b>	<b>2.649.530.224.105</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>228.120.570.500</b>	<b>85.809.419.198</b>
111	1. Tiền		223.120.570.500	80.809.419.198
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	5.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>198.220.328.767</b>	<b>676.994.753.425</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		198.220.328.767	676.994.753.425
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.319.290.626.024</b>	<b>1.138.540.133.675</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	377.965.259.956	707.525.756.273
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	110.142.280.703	125.065.137.399
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	691.052.187.547	121.688.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	140.130.897.818	184.261.240.003
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>490.400.130.727</b>	<b>702.743.146.437</b>
141	1. Hàng tồn kho		490.400.130.727	702.743.146.437
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>45.273.920.037</b>	<b>45.442.771.370</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	22.421.101.894	20.311.213.763
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		22.852.818.143	25.131.557.607
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.435.089.732.455</b>	<b>3.317.919.838.245</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>416.698.519.081</b>	<b>417.409.869.081</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	416.698.519.081	417.409.869.081
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.549.591.616.877</b>	<b>1.638.837.844.031</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.482.457.629.291	1.570.516.806.521
222	Nguyên giá		2.425.519.620.671	2.421.579.112.083
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(943.061.991.380)	(851.062.305.562)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	67.133.987.586	68.321.037.510
228	Nguyên giá		78.488.020.029	78.371.572.029
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.354.032.443)	(10.050.534.519)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>186.686.214.846</b>	<b>131.792.632.650</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		186.686.214.846	131.792.632.650
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>1.266.996.583.559</b>	<b>1.107.491.252.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.222.294.519.238	1.107.491.252.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		47.257.112.000	-
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.555.047.679)	-
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>15.116.798.092</b>	<b>22.388.240.483</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	15.116.798.092	22.388.240.483
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.716.395.308.510</b>	<b>5.967.450.062.350</b>

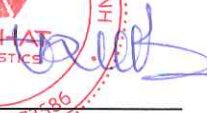
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.968.493.830.160</b>	<b>3.280.730.318.692</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.214.779.191.164</b>	<b>2.423.530.413.550</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	361.149.286.554	503.135.771.188
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	60.643.664.577	29.347.910.167
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.722.364.929	15.621.923.090
314	4. Phải trả người lao động		14.619.643.938	16.301.590.318
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	6.360.742.448	5.019.286.713
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		4.247.277.736	4.334.645.023
320	7. Vay ngắn hạn	18	1.760.366.645.194	1.849.196.389.367
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	669.565.788	572.897.684
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>753.714.638.996</b>	<b>857.199.905.142</b>
338	1. Vay dài hạn	18	753.714.638.996	857.199.905.142
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.747.901.478.350</b>	<b>2.686.719.743.658</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>2.747.901.478.350</b>	<b>2.686.719.743.658</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		1.711.999.760.000	1.711.999.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.711.999.760.000	1.711.999.760.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		532.127.689.329	532.127.689.329
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		72.330.911.673	60.698.973.459
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.612.477.781	11.612.477.781
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		419.830.639.567	370.280.843.089
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		326.079.477.874	137.642.078.798
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		93.751.161.693	232.638.764.291
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.716.395.308.510</b>	<b>5.967.450.062.350</b>

  
Nguyễn Thị Thùy Vân  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thùy Vân  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Lê Trung  
Tổng Giám đốc



Hải Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.127.668.979.393	2.884.854.538.121
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(13.976.854)	(7.502.256.006)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.127.655.002.539	2.877.352.282.115
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(1.897.734.396.000)	(2.624.222.812.507)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		229.920.606.539	253.129.469.608
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	43.207.980.199	79.367.221.258
22	7. Chi phí tài chính	24	(87.168.808.552)	(105.567.546.680)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)		(72.398.526.744)	(86.693.548.940)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(53.350.339.487)	(56.437.509.761)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(32.171.103.246)	(37.686.440.647)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		100.438.335.453	132.805.193.778
31	11. Thu nhập khác		1.824.560.483	1.851.619.496
32	12. Chi phí khác		-	(97.531)
40	13. Lợi nhuận khác		1.824.560.483	1.851.521.965
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		102.262.895.936	134.656.715.743
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(8.511.734.243)	(14.544.571.931)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		93.751.161.693	120.112.143.812

  
Nguyễn Thị Thùy Vân  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thùy Vân  
Kế toán trưởng

  
  
Nguyễn Lê Trung  
Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020


Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>102.262.895.936</b>	<b>134.656.715.743</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		99.131.267.632	101.639.701.299
03	Dự phòng		2.555.047.679	-
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		63.253.488	7.744.463.369
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(31.887.337.672)	(69.595.019.777)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)	24	74.736.208.560	89.031.230.756
08	<b>Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>246.861.335.623</b>	<b>263.477.091.390</b>
09	Giảm các khoản phải thu		319.738.476.971	35.204.803.463
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		212.343.015.710	(114.431.920.901)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(120.358.958.953)	37.295.393.867
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		5.161.554.260	(3.415.916.156)
14	Tiền lãi vay đã trả		(71.057.071.009)	(85.112.477.488)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(17.639.870.362)	(16.299.592.814)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	19	(32.472.758.897)	(29.864.684.706)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>542.575.723.343</b>	<b>86.852.696.655</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(30.150.958.450)	(99.669.343.881)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.553.636.364	338.656.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.159.310.223.314)	(851.516.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.068.720.460.425	512.275.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(186.572.652.638)	(105.272.780.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		52.264.544.028	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		48.801.300.319	24.469.665.737
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(204.693.893.266)</b>	<b>(519.374.802.144)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		2.033.911.235.506	2.545.615.052.126
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.229.377.229.819)	(2.551.347.620.330)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		<b>(195.465.994.313)</b>	<b>(5.732.568.204)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		<b>142.415.835.764</b>	<b>(438.254.673.693)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		<b>85.809.419.198</b>	<b>491.191.059.270</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(104.684.462)	417.051.610
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<b>228.120.570.500</b>	<b>53.353.437.187</b>

  
Nguyễn Thị Thùy Vân  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thùy Vân  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Lê Trung  
Tổng Giám đốc



Hải Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 29 ngày 27 tháng 7 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là AAA từ tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.715 (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.860 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 6 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“ATI” hoặc “Công ty An Tiến”)	Khu công nghiệp phía Nam, Xã Văn Tiến, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	63,54	63,54	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, sản xuất phụ gia và bột đá
2	Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (“Công ty An Phát Complex”)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.	100	100	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd. (“Công ty An Thành Singapore”)*	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	63,54	100	Kinh doanh hạt nhựa
4	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol (“Công ty An Thành”)*	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.	74,12	99,37	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
5	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (“Công ty An Tín”)*	Số 64.22 đường Phạm Hùng, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	44,48	70	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ven biển và biển dương
6	Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (“Công ty An Phát Complex 1”)*	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	92	92	Phát triển và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp

(\*) Công ty kiểm soát các công ty con này gián tiếp qua công ty con khác, theo đó, tỷ lệ lợi ích trong các công ty con này khác với tỷ lệ biểu quyết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày đề ngày 28 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |   |
|--|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ   | - | Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền  |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền. |

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.6 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	5 - 25 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 12 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 47 năm

#### 3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn;
- ▶ Chi phí nghiên cứu, phát triển thị trường; và
- ▶ Các chi phí khác.

#### 3.10 *Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)*

*Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:*

Các khoản đầu tư góp vốn vào BCC được ghi nhận là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Nếu Công ty kiểm soát BCC, Công ty sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu/chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Nếu Công ty không kiểm soát BCC, Công ty ghi nhận phần lợi nhuận mà Công ty được chia từ BCC vào khoản mục “Doanh thu hoạt động tài chính” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản đầu tư

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong kỳ được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

##### *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Các quỹ được trích lập theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các năm tài chính nhằm mục đích dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

##### *Doanh thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính*

Doanh thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

#### 3.17 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.18 Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động kinh doanh nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc của Công ty giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của các tài sản của Công ty là ở Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận chi tiết theo khu vực địa lý.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền mặt	20.921.198.309	10.026.251.923
Tiền gửi ngân hàng	202.199.372.191	70.783.167.275
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>228.120.570.500</b>	<b>85.809.419.198</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND và USD tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội có kỳ hạn 3 tháng với lãi suất 4,8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,8%/năm).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: VND					
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>						
Tiền gửi						
có kỳ hạn (*)	148.220.328.767	148.220.328.767	-	570.073.753.425	570.073.753.425	-
Trái phiếu (**)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	106.921.000.000	106.921.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>198.220.328.767</b>	<b>198.220.328.767</b>	<b>-</b>	<b>676.994.753.425</b>	<b>676.994.753.425</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5,0%/năm đến 7,9%/năm).

Một số tài khoản tiền gửi với số tiền là 22,9 tỷ VND đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

(\*\*) Đây là các khoản trái phiếu phát hành không có tài sản đảm bảo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers đã được cam kết mua lại và có thông tin chi tiết như sau:

STT	Trái phiếu	Ngày mua lại	Số tiền theo mệnh giá (VND)	Số tiền mua lại
1	Công ty Cổ phần An Phát Finance	Tháng 8 năm 2020	50.000.000.000	52.268.767.124
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>50.000.000.000</b>	<b>52.268.767.124</b>

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ các bên khác	195.998.763.720	316.029.232.439
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	181.966.496.236	391.496.523.834
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>377.965.259.956</b>	<b>707.525.756.273</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trả trước cho người bán	49.081.016.708	89.877.868.785
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	61.061.263.995	35.187.268.614
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>110.142.280.703</b>	<b>125.065.137.399</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đối tác doanh nghiệp 1 (i)	211.578.000.000	70.078.000.000
Đối tác doanh nghiệp 3 (i)	95.780.000.000	1.500.000.000
Đối tác doanh nghiệp 2 (i)	56.000.000.000	8.000.000.000
Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (ii)	270.000.000.000	-
Đối tượng khác (iii)	57.694.187.547	42.110.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>691.052.187.547</b>	<b>121.688.000.000</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn khác</i>	421.052.187.547	121.688.000.000
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	270.000.000.000	-

- (i) Đây là các khoản cho các đối tác doanh nghiệp, đảm bảo bằng toàn bộ cổ phần của đối tác doanh nghiệp số 3 theo các Hợp đồng vay đáo hạn từ 6 đến 12 tháng, và hưởng lãi suất từ 6,5% đến 10%/năm.
- (ii) Đây là các khoản cho Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát vay không có tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng vay đáo hạn 6 tháng, và hưởng lãi suất từ 6,5%/năm.
- (iii) Đây là các khoản cho cán bộ công nhân viên vay không có tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng vay đáo hạn từ 3 đến 12 tháng, và hưởng lãi suất từ 6,5% đến 10%/năm.

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Đặt cọc mua cổ phần (*)	38.704.135.972	-	67.750.680.000	-
Phải thu lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	50.281.481.425	-	47.510.351.300	-
Tạm ứng	14.041.024.005	-	9.900.490.150	-
Lãi dự thu	12.752.549.698	-	32.660.600.815	-
Ký cược, ký quỹ	6.401.907.795	-	10.531.072.637	-
Phải thu khác	17.949.798.923	-	15.908.045.101	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>140.130.897.818</b>	<b>-</b>	<b>184.261.240.003</b>	<b>-</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	71.231.349.213	-	120.853.513.703	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	68.899.548.605	-	63.407.726.300	-
<b>Dài hạn</b>				
Phải thu về góp vốn hợp tác kinh doanh (**)	400.000.000.000	-	400.000.000.000	-
Phải thu khác (***)	16.698.519.081	-	17.409.869.081	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>416.698.519.081</b>	<b>-</b>	<b>417.409.869.081</b>	<b>-</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	16.698.519.081	-	17.409.869.081	-
<i>Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	400.000.000.000	-	400.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

- (\*) Đây là các khoản đặt cọc cho một số cá nhân theo các thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty Nhựa Hà Nội”) và khoản đặt cọc cho Công ty An Phát International Inc. với giá trị là 30,2 tỷ VND cho mục đích mua 30.000.000 cổ phần dự kiến phát hành thêm của công ty này.
- (\*\*) Ngày 11 tháng 10 năm 2018, Công ty và Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10.11.02/2018/HD-AAA-APC để đầu tư và phát triển Dự án “Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát”. Theo đó, Công ty đã góp vốn 400 tỷ VND vào Dự án này và sẽ được hưởng lợi nhuận kể từ ngày Dự án bắt đầu đi vào kinh doanh, khai thác. Lợi nhuận từ việc hợp tác này sẽ được chia hàng quý theo tỷ lệ 400/2.100 tổng lợi nhuận sau thuế. Trong kỳ, Công ty đã nhận được biên bản quyết toán lợi nhuận của Quý I/2020 và được chia lợi nhuận với số tiền là 2.771.130.125 VND. Theo đó, Công ty đã hạch toán khoản phải thu ngắn hạn và doanh thu hoạt động tài chính cho khoản lợi nhuận được chia này.
- (\*\*\*) Chủ yếu là số dư tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm của dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì số 6 (“Nhà máy số 6”) từ tháng 6 năm 2017 đến tháng 12 năm 2043.

**9. HÀNG TỒN KHO**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	85.553.340.067	-	119.391.661.231	-
Nguyên vật liệu	264.548.954.307	-	342.019.753.759	-
Công cụ, dụng cụ	22.528.336.079	-	25.160.308.492	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.485.649.420	-	3.885.298.029	-
Thành phẩm	90.984.468.069	-	127.158.568.771	-
Hàng hóa	20.299.382.785	-	85.127.556.155	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>490.400.130.727</b>	<b>-</b>	<b>702.743.146.437</b>	<b>-</b>

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty với giá trị 490,4 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

## Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	558.484.692.255	1.642.083.684.523	176.796.767.325	6.039.801.734	13.615.020.000	24.559.146.246	2.421.579.112.083
- Mua trong kỳ	-	7.218.048.133	2.521.426.364	1.359.796.000	-	-	11.099.270.497
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.158.761.909)	-	-	-	(7.158.761.909)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	558.484.692.255	1.649.301.732.656	172.159.431.780	7.399.597.734	13.615.020.000	24.559.146.246	2.425.519.620.671
<b>Trong đó:</b>							
Đã khấu hao hết	6.940.691.070	147.704.997.410	11.422.429.212	230.605.659	850.370.000	1.270.454.545	168.419.547.896
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	111.138.836.363	643.453.863.051	76.047.540.078	2.863.713.700	6.581.064.568	10.977.287.802	851.062.305.562
- Khấu hao trong kỳ	13.785.663.394	72.020.159.413	9.900.660.700	512.383.281	332.850.219	1.276.052.701	97.827.769.708
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.828.083.890)	-	-	-	(5.828.083.890)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	124.924.499.757	715.474.022.464	80.120.116.888	3.376.096.981	6.913.914.787	12.253.340.503	943.061.991.380
<b>Giá trị còn lại:</b>							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	447.345.855.892	998.629.821.472	100.749.227.247	3.176.088.034	7.033.955.432	13.581.858.444	1.570.516.806.521
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	433.560.192.498	933.827.710.192	92.039.314.892	4.023.500.753	6.701.105.213	12.305.805.743	1.482.457.629.291

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 1.482 tỷ VND của Công ty đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	78.087.072.029	284.500.000	78.371.572.029
- Mua trong năm	-	116.448.000	116.448.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	78.087.072.029	400.948.000	78.488.020.029
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	9.815.727.634	234.806.885	10.050.534.519
- Hao mòn trong năm	1.266.401.820	37.096.104	1.303.497.924
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	11.082.129.454	271.902.989	11.354.032.443
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	68.271.344.395	49.693.115	68.321.037.510
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	67.004.942.575	129.045.011	67.133.987.586

Toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty với giá trị còn lại là 67 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì vi sinh phân hủy hoàn toàn (Nhà máy số 8)	186.686.214.846	131.792.632.650
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>186.686.214.846</b>	<b>131.792.632.650</b>

# Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019						
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>										
Công ty An Tiến (i)	63,54	63,54	245.094.519.238	-	228.286.398.000	50,99	50,99	197.491.252.000	-	136.320.000.000
Công ty An Phát Complex (**)	100,00	100,00	910.000.000.000	-	910.000.000.000	100,00	100,00	910.000.000.000	-	910.000.000.000
Công ty An Thành (**)(ii)	74,12	99,37	67.200.000.000	-	67.200.000.000	35,31	69,26	-	-	-
			<b>1.222.294.519.238</b>	-	<b>1.205.486.398.000</b>			<b>1.107.491.252.000</b>	-	<b>1.046.320.000.000</b>
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>										
Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Vinh (**)(iii)			30.000.000.000	(946.799.679)	29.053.200.321			-	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh (iv)			17.257.112.000	(1.608.248.000)	15.648.864.000			-	-	-
			<b>47.257.112.000</b>	<b>(2.555.047.679)</b>	<b>44.702.064.321</b>			-	-	-
			<b>1.269.551.631.238</b>	<b>(2.555.047.679)</b>	<b>1.250.188.462.321</b>			<b>1.107.491.252.000</b>	-	<b>1.046.320.000.000</b>

### TỔNG CỘNG

(i) Trong năm 2020, Công ty đã mua thêm 3.496.610 cổ phiếu của Công ty An Tiến thông qua Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với tổng giá phí là 47.603.267.238 VND, tương đương với 12,55% vốn cổ phần của Công ty An Tiến. Theo đó, tỷ lệ vốn nắm giữ của Công ty tại Công ty An Tiến tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 63,54%.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần An Tiến Industries (mã chứng khoán giao dịch: HII) được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 30 tháng 6 năm 2020 trên HOSE.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp 14.200.000 cổ phiếu HII, tương đương với 50,99% vốn cổ phần của HII, để đảm bảo cho các khoản trái phiếu phát hành.

(ii) Trong tháng 6 năm 2020, Công ty đã nhận chuyển nhượng 26,03% vốn cổ phần của Công ty An Thành với tổng giá phí là 58.100.000.000 VND từ công ty An Phát Holdings, công ty mẹ. Cũng trong tháng 6 năm 2020, Công ty đã nhận chuyển nhượng 4,08% vốn cổ phần của công ty An Thành với tổng giá phí là 9.100.000.000 VND từ một bên thứ ba. Theo đó, tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp của Công ty tại Công ty An Thành tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 30,11%, đồng thời, Công ty nắm giữ gián tiếp 44,01% tỷ lệ lợi ích tại Công ty An Thành thông qua Công ty An Tiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

- (iii) Trong tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Vinh đã phát hành thêm 3.000.000 cổ phần cho Công ty với tổng giá phí là 30.000.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ vốn nắm giữ của Công ty tại Công ty An Vinh tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 6,97%.
- (iv) Trong tháng 6 năm 2020, Công ty đã mua 745.184 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh trên sàn chứng khoán HNX với tổng giá phí là 18.551.385.400 VND. Theo đó, tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp của Công ty tại Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 9,94%.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh (mã chứng khoán giao dịch: VBC) được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 30 tháng 6 năm 2020 trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- (\*\*) Do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán và Công ty đang trong quá trình thu thập các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý nên Công ty đang trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư theo giá trị ghi sổ.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.906.053.791	14.910.220.500
Chi mua đồng phục	4.876.252.494	218.867.497
Chi phí trả trước khác	3.638.795.609	5.182.125.766
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>22.421.101.894</b>	<b>20.311.213.763</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.101.717.976	14.522.567.021
Chi phí tư vấn phát triển thị trường	-	3.225.750.000
Chi phí sửa chữa	5.835.569.523	4.377.274.350
Chi phí trả trước khác	179.510.593	262.649.112
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.116.798.092</b>	<b>22.388.240.483</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**15.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán	353.656.632.107	353.656.632.107	495.460.772.615	495.460.772.615
Đối tác doanh nghiệp 4	140.079.615.833	140.079.615.833	175.376.050.090	175.376.050.090
Đối tác doanh nghiệp 5	50.805.345.327	50.805.345.327	62.985.181.781	62.985.181.781
Đối tác doanh nghiệp 6	59.434.523.825	59.434.523.825	66.354.855.891	66.354.855.891
Đối tác doanh nghiệp 7	37.659.046.425	37.659.046.425	2.638.986.076	2.638.986.076
Khác	65.678.100.697	65.678.100.697	188.105.698.777	188.105.698.777
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	7.492.654.447	7.492.654.447	7.674.998.573	7.674.998.573
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>361.149.286.554</b>	<b>361.149.286.554</b>	<b>503.135.771.188</b>	<b>503.135.771.188</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trả trước từ khách hàng khác	29.479.223.718	29.479.223.718	29.347.910.167	29.347.910.167
Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	31.164.440.859	31.164.440.859	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>60.643.664.577</b>	<b>60.643.664.577</b>	<b>29.347.910.167</b>	<b>29.347.910.167</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	11.336.473.954	(11.336.473.954)	-
Thuế thu nhập cá nhân	36.862.564	345.499.495	(377.592.037)	4.770.022
Thuế xuất, nhập khẩu	-	205.078.767	(205.078.767)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.474.745.526	8.511.734.243	(17.639.870.362)	6.346.609.407
Thuế khác	110.315.000	388.489.000	(127.818.500)	370.985.500
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.621.923.090</b>	<b>20.787.275.459</b>	<b>(29.686.833.620)</b>	<b>6.722.364.929</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí lãi vay và trái phiếu phải trả	6.360.742.448	5.019.286.713
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.360.742.448</b>	<b>5.019.286.713</b>



# Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 18. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Số phát sinh trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm			
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 18.1)	1.849.196.389.367	1.849.196.389.367	2.038.632.663.761	(2.184.378.020.813)	779.025.375	1.704.230.057.690	1.704.230.057.690
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	-	-	6.136.587.504	-	-	6.136.587.504	6.136.587.504
Trái phiếu phát hành đến hạn trả (Thuyết minh số 18.3)	-	-	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.849.196.389.367</b>	<b>1.849.196.389.367</b>	<b>2.094.769.251.265</b>	<b>(2.184.378.020.813)</b>	<b>779.025.375</b>	<b>1.760.366.645.194</b>	<b>1.760.366.645.194</b>
<b>Vay dài hạn</b>							
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 18.2)	365.746.405.147	365.746.405.147	5.278.571.745	(61.135.796.510)	34.276.803	309.923.457.185	309.923.457.185
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 18.3)	491.453.499.995	491.453.499.995	2.337.681.816	(50.000.000.000)	-	443.791.181.811	443.791.181.811
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>857.199.905.142</b>	<b>857.199.905.142</b>	<b>7.616.253.561</b>	<b>(111.135.796.510)</b>	<b>34.276.803</b>	<b>753.714.638.996</b>	<b>753.714.638.996</b>

## 18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	676.868.339.463	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 20 đến 28 hàng tháng.	5% - 6,95%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	932.152.825.847	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 20 đến 28 hàng tháng hoặc trả vào cuối kỳ	1,85% - 4,4%
Các khoản vay ngân hàng bằng EUR	95.208.892.380	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	2,5%
<b>Trong đó:</b>	<b>1.704.230.057.690</b>		
- Vay có tài sản đảm bảo	1.445.176.897.077		
- Vay tín chấp	259.053.160.613		

# Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 18. VAY (tiếp theo)

### 18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng các khoản mục sau như đã được thuyết minh tại các khoản mục tương ứng:

- ▶ một số chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại;
- ▶ hàng tồn kho tại các nhà máy theo các hợp đồng thế chấp; và
- ▶ một số phương tiện vận tải; máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và một số tài sản khác.

### 18.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VNĐ)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm
<b>Vay dài hạn</b>			
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	303.775.661.788	Gốc vay được trả lần cuối từ tháng 4 năm 2021 cho đến tháng 6 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	8,0% - 10,5%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	12.284.382.901	Gốc vay được trả lần cuối gần nhất vào tháng 11 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5%
	<b>316.060.044.689</b>		

Trong đó:

- Vay có tài sản đảm bảo
- Vay tín chấp

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả
- Vay dài hạn

6.136.587.504  
309.923.457.185

Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng các khoản mục sau như đã được thuyết minh tại các khoản mục tương ứng:

- ▶ hàng tồn kho tại các nhà máy theo các hợp đồng thế chấp;
- ▶ một số phương tiện vận tải; máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc; và
- ▶ một số tài sản khác gắn liền với đất.

# Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 18. VAY (tiếp theo)

### 18.3 Trái phiếu

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương	99.625.000.000 VND	Trái phiếu phát hành vào tháng 9 năm 2016, có kỳ hạn 5 năm. Tiền gốc thanh toán bắt đầu từ năm thứ 3, mỗi kỳ thanh toán 50 tỷ VND. Lãi suất 8,8%.	Tài sản đảm bảo là toàn bộ Nhà máy số 6 mở rộng tại cụm công nghiệp An Đông – Hải Dương bao gồm quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, máy móc thiết bị và nhà xưởng.
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (*)	98.541.545.453	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Lãi suất 6,7%.	Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng cầm cố cổ phần liên quan. Cụ thể, Công ty An Phát Holdings, công ty mẹ của Công ty và một số cổ đông khác của Công ty đã cầm cố cổ phần đang lưu hành tại Công ty và Công ty cũng cầm cố cổ phần đang lưu hành tại Công ty An Phát cho các bên nhận đảm bảo.
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (*)	98.541.545.453	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Lãi suất 6,7%.	
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (*)	98.541.545.453	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Lãi suất 6,7%.	
Ngân hàng Kebab Hana – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	98.541.545.452	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Lãi suất 6,7%.	

**TỔNG CỘNG**

**493.791.181.811**

Trong đó:

- Trái phiếu phát hành đến hạn trả 50.000.000.000
- Trái phiếu phải trả dài hạn 443.791.181.811

(\*) Là giá trị trái phiếu phát hành kèm 4.000 chứng quyền. Ngày 1 tháng 10 năm 2019, Công ty An Phát Holdings, công ty mẹ của Công ty, đã gửi thông báo giao dịch chứng quyền của người có liên quan cho Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty An Phát Holdings đã đăng ký mua 4.000 chứng quyền nói trên và giao dịch mua chứng quyền này đã được hoàn thành vào ngày 15 tháng 11 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	572.897.684	4.313.307
Trích quỹ trong kỳ (*)	32.569.427.001	34.182.417.057
Tăng khác	-	300.000
Sử dụng trong kỳ	<u>(32.472.758.897)</u>	<u>(29.864.684.706)</u>
Số cuối kỳ	<u>669.565.788</u>	<u>4.322.345.658</u>

(\*) Trích quỹ trong kỳ bao gồm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ phục vụ công tác điều hành, cộng đồng theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông như trình bày tại Thuyết minh số 20.1.

## Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.711.999.760.000	532.127.689.329	52.153.369.195	11.612.477.781	265.970.088.120	2.573.863.384.425
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	120.112.143.812	120.112.143.812
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	8.545.604.264	-	(8.545.604.264)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(34.182.417.057)	(34.182.417.057)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.711.999.760.000	532.127.689.329	60.698.973.459	11.612.477.781	343.354.210.611	2.659.793.111.180
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.711.999.760.000	532.127.689.329	60.698.973.459	11.612.477.781	370.280.843.089	2.686.719.743.658
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	93.751.161.693	93.751.161.693
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	11.631.938.214	-	(11.631.938.214)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(32.569.427.001)	(32.569.427.001)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.711.999.760.000	532.127.689.329	72.330.911.673	11.612.477.781	419.830.639.567	2.747.901.478.350

(\*) Công ty đã thực hiện trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 theo Nghị quyết số 250301/2020/NQ-ĐHĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty ngày 25 tháng 3 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	171.199.976	1.711.999.760.000	171.199.976	1.711.999.760.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	171.199.976	1.711.999.760.000	171.199.976	1.711.999.760.000
Cổ phiếu phổ thông	171.199.976	1.711.999.760.000	171.199.976	1.711.999.760.000
Cổ phiếu đang lưu hành	171.199.976	1.711.999.760.000	171.199.976	1.711.999.760.000
Cổ phiếu phổ thông	171.199.976	1.711.999.760.000	171.199.976	1.711.999.760.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Đô la Mỹ - USD	1.267.293,85	1.928.380,40
Đồng Euro - EUR	18.884,08	83.132,22
Bảng Anh - GBP	101,89	101,89
Yên Nhật - JPY	-	366.000

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2.127.668.979.393</b>	<b>2.884.854.538.121</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.558.981.448.893	1.721.025.024.429
Doanh thu bán hàng hóa	561.206.785.407	1.160.151.561.874
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.480.745.093	3.677.951.818
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(13.976.854)</b>	<b>(7.502.256.006)</b>
<i>Trong đó:</i>		
Giảm giá hàng bán	(13.976.854)	(4.554.510.769)
Hàng bán bị trả lại	-	(2.947.745.237)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.127.655.002.539</b>	<b>2.877.352.282.115</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ bên khác	1.609.492.128.088	1.936.623.811.118
Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	518.162.874.451	940.728.470.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU** (tiếp theo)

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.893.249.202	37.065.965.566
Doanh thu về góp vốn hợp tác kinh doanh (*)	2.771.130.125	32.190.398.211
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.543.600.872	10.110.857.481
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>43.207.980.199</b>	<b>79.367.221.258</b>

(\*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 8, đây là khoản lợi nhuận của Quý I/2020 được chia từ Công ty An Phát Complex.

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn bán thành phẩm	1.340.601.698.713	1.471.624.012.842
Giá vốn bán hàng hóa	557.132.697.287	1.152.598.799.665
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.897.734.396.000</b>	<b>2.624.222.812.507</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	74.736.208.560	89.031.230.756
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.875.413.259	16.536.315.924
Dự phòng đầu tư tài chính	2.555.047.679	-
Chi phí khác	2.139.054	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>87.168.808.552</b>	<b>105.567.546.680</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	2.376.640.420	2.841.346.111
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.453.317.246	6.446.733.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.288.131.520	43.964.979.274
Chi phí nguyên vật liệu	128.095.083	176.034.361
Chi phí khác	2.104.155.218	3.008.416.067
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>53.350.339.487</u></b>	<b><u>56.437.509.761</u></b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	8.699.355.817	10.238.100.851
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.288.251.100	8.412.775.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.705.651.920	14.102.937.484
Chi phí nguyên vật liệu	307.257.163	353.776.961
Chi phí khác	3.170.587.246	4.578.850.347
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>32.171.103.246</u></b>	<b><u>37.686.440.647</u></b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.018.313.620.774	1.360.593.231.829
Chi phí nhân công	122.731.989.334	118.168.072.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.131.267.632	101.639.701.299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.372.514.395	148.722.936.101
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.392.549.392.135</u></b>	<b><u>1.729.123.941.507</u></b>

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế ngoại trừ những trường hợp sau:

Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (là năm 2016) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2021) đối với lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 5. Thuế suất thuế TNDN trong kỳ cho hoạt động này là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.784.836.876	14.544.571.931
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa từ năm trước (*)	(6.273.102.633)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.511.734.243</u></b>	<b><u>14.544.571.931</u></b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>102.262.895.936</b>	<b>134.656.715.743</b>
<i>Thu nhập chịu mức thuế suất 20%</i>	46.975.541.331	40.163.431.920
<i>Thu nhập chịu mức thuế suất ưu đãi 10%</i>	52.516.224.480	62.302.885.612
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>	2.771.130.125	32.190.398.211
Thuế TNDN theo các thuế suất áp dụng cho Công ty	14.646.730.714	14.262.974.945
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thuế suất thuế TNDN 20%</i>	9.395.108.266	8.032.686.384
<i>Thuế suất thuế TNDN 10%</i>	5.251.622.448	6.230.288.561
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước (*)	(6.273.102.633)	-
Chi phí không được khấu trừ	138.106.162	281.596.986
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>8.511.734.243</u></b>	<b><u>14.544.571.931</u></b>

(\*) Trong kỳ, Công ty đã tính toán và điều chỉnh lại chi phí lãi vay không được khấu trừ trong năm 2019 theo quy định của Nghị định số 68/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP. Theo đó chi phí thuế TNDN của năm 2019 được điều chỉnh giảm với số tiền là 6.273.102.633 VND.

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

## Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Mua hàng hóa dịch vụ	Doanh thu tài chính	Cho vay	Thu tiền cho vay	Chi hộ	Lợi nhuận BCC	Chuyển nhượng cổ phần	Đơn vị tính: VND
Công ty An Thành	Công ty con	474.855.909.602	80.427.978.545							
Công ty An Tiến	Công ty con	36.803.314.980	34.881.745.191							
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise")	Công ty liên kết	5.104.528.964	17.978.529.550							
Công ty An Tín	Công ty con	500.727.272	28.891.832.902							
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	621.818.182								58.100.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng Tập đoàn	68.526.045			7.300.000.000	7.300.000.000				
Công ty An Phát Complex	Công ty con	144.545.454		678.938.357	285.000.000.000	15.000.000.000				2.771.130.125
Công ty TNHH lĩnh vực nhựa ô tô Vinfast An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	63.116.452								
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn									
Phạm Ánh Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	387.500								3.151.947.988

## Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Mua hàng hóa dịch vụ	Doanh thu tài chính	Cho vay	Thu tiền cho vay	Tạm ứng	Phải thu khác	Đơn vị tính: VND
Công ty An Thành Singapore	Công ty con	60.115.779.900	1.384.794.153						
Công ty An Thành	Công ty con	775.238.371.599	74.127.207.959						
Công ty An Tiến	Công ty con	77.894.924.775	53.243.985.387	108.126.027		7.000.000.000			
Công ty Cổ phần An Trung Industries	Công ty trong cùng Tập đoàn	21.152.138.493							
Công ty An Tín	Công ty con	1.219.636.363	29.627.992.543						
Công ty An Phát Complex	Công ty con	83.110.546							
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	733.636.364		787.677.397	7.000.000.000	7.500.000.000			11.606.801.376 4.720.143.858
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị								
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên Hội đồng Quản trị								906.622.137 1.544.395.361
Bà Nguyễn Thị Tiên	Thành viên Hội đồng Quản trị								1.564.282.150
Ông Nguyễn Lê Trung	Công ty mẹ								2.248.494.000 88.675.076
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường") (đến ngày 12 tháng 3 năm 2019)	Tổng Giám đốc Công ty con	27.609.545		17.931.507	1.500.000.000				
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh ("Công ty An Vinh") (đến ngày 12 tháng 3 năm 2019)	Công ty con	4.263.263.412	243.707.002	459.452.055	15.000.000.000				

### Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ khoản phải thu về cho vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</b>				
Công ty An Thành	Công ty con	Bán hàng hóa	180.721.769.608	331.620.591.386
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Dịch vụ thuê kho và bán hàng hóa	450.735.970	575.278.326
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Dịch vụ thuê xe	342.000.000	357.000.000
Công ty An Tín	Công ty con	Dịch vụ cho thuê xe và văn phòng	275.400.000	-
Công ty An Phát Complex	Công ty con	Dịch vụ thuê xe	79.500.000	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast An Phát	Công ty liên doanh	Dịch vụ thuê xe	76.090.658	6.662.561
Công ty Cổ phần An Trung Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Dịch vụ thuê xe	21.000.000	25.238.310.000
Công ty An Thành Singapore	Công ty con	Bán hàng hóa	-	32.573.619.515
Công ty An Tiến	Công ty con	Bán hàng hóa	-	1.125.062.046
			<b>181.966.496.236</b>	<b>391.496.523.834</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</b>				
Công ty An Thành Singapore	Công ty con	Mua hàng hóa	41.883.743.676	5.420.411.404
Công ty An Tiến	Công ty con	Mua hàng hóa	16.909.575.787	29.766.857.210
Công ty An Thành	Công ty con	Mua hàng hóa	2.267.944.532	-
			<b>61.061.263.995</b>	<b>35.187.268.614</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</b>				
Công ty An Phát Complex	Công ty con	Cho vay	270.000.000.000	-
			<b>270.000.000.000</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:  
(tiếp theo)

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</b>				
Công ty An Phát Complex	Công ty con	Phải thu lợi nhuận được chia từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh	50.281.481.425	47.510.351.300
		Lãi dự thu	678.938.357	-
Công ty Cổ phần An Trung Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu khác	11.653.410.650	12.849.375.000
Bà Nguyễn Thị Tiệp	Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	3.016.000.000	3.048.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty mẹ	Phải thu cổ tức	1.294.273.400	-
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	1.275.792.655	-
Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	211.297.119	-
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên Hội đồng Quản trị	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	488.354.999	-
			<b>68.899.548.605</b>	<b>63.407.726.300</b>
<b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)</b>				
Công ty An Phát Complex	Công ty con	Phải thu về Hợp đồng hợp tác kinh doanh	400.000.000.000	400.000.000.000
			<b>400.000.000.000</b>	<b>400.000.000.000</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)</b>				
Công ty An Tín	Công ty con	Mua hàng hóa	5.487.707.547	5.003.301.686
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	2.004.946.900	1.654.926.592
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	1.016.770.295
			<b>7.492.654.447</b>	<b>7.674.998.573</b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)</b>				
Công ty An Thành Singapore	Công ty con	Bán hàng hóa	30.183.679.136	-
Công ty An Tiến	Công ty con	Bán hàng hóa	980.761.723	-
			<b>31.164.440.859</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:  
(tiếp theo)

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<b>Phải trả khác</b>				
Công ty An Tín	Công ty con	Mua dịch vụ	968.933.174	1.953.485.855
Công ty An Thành	Công ty con	Mua dịch vụ	35.340.000	-
			<b>1.004.273.174</b>	<b>1.953.485.855</b>

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng thu nhập		1.268.260.326	1.079.131.559
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.268.260.326</b>	<b>1.079.131.559</b>

**29. CÁC CAM KẾT**

**Cam kết về thuê hoạt động**

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đến 1 năm			1.904.629.941	1.904.629.941
Từ 1 – 5 năm			9.523.149.703	9.523.149.703
Trên 5 năm			60.297.448.317	61.718.130.265
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>71.725.227.961</b>	<b>73.145.909.909</b>

**Cam kết khác**

Công ty và Công ty An Cường đã ký kết thỏa thuận nhận cấp phép bản quyền một số sản phẩm ván sàn với một đối tác doanh nghiệp (bên cấp phép). Theo đó, Công ty đảm bảo vô điều kiện cho bên cấp phép việc thanh toán số tiền bản quyền hàng kỳ trong trường hợp Công ty An Cường không hoàn thành nghĩa vụ trong thời hạn hoặc không trả bất kỳ khoản tiền chưa thanh toán nào khác.

**Các khoản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản với các ngân hàng thương mại**

Công ty Cổ phần An Thành Bicsol, một công ty con của Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản cho một số khoản vay với số dư khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 28,8 tỷ VND tại các ngân hàng thương mại với điều khoản cam kết bảo lãnh từ Công ty. Theo đó, Công ty cam kết bảo lãnh cho các khoản vay này theo các Hợp đồng thế chấp nêu trên.


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày


**30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo Nghị quyết số 010701/2020/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 1 tháng 7 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc mua thêm 21.300.000 cổ phiếu của Công ty An Vinh, tương đương với 49,53% vốn điều lệ trong công ty này. Ngày 15 tháng 7 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm số cổ phần này với giá phí là 213.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty đã sở hữu tổng cộng 56,5% cổ phần và trở thành công ty mẹ của Công ty An Vinh.

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, ngày 8 tháng 11 năm 2018, Công ty đã phát hành khoản trái phiếu kèm 4.000 chứng quyền. Ngày 1 tháng 7 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 010703/2020/NQ-HĐQT phê duyệt phương án thực hiện chứng quyền phát hành năm 2018. Ngày 16 tháng 7 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 40.000.000 cổ phiếu để thực hiện chứng quyền với giá phát hành là 14.000 VND/cổ phiếu. Theo đó, số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ ngày 16 tháng 7 năm 2020 là 211.199.976.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

  
Nguyễn Thị Thùy Vân  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thùy Vân  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Lê Trung  
Tổng Giám đốc



Hải Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020